



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030001	NGUYEN CONG MY	男	2005-03-06	040205004342	LE 4.15	
2	H32511850200030002	NGO THI KHANH HUYEN	女	2000-08-09	040300014465	LE 4.15	
3	H32511850200030003	VAN THI LIEN	女	2001-05-10	040301006895	LE 4.15	
4	H32511850200030004	NGUYEN THI CAM TRA	女	2002-12-01	040302007632	LE 4.15	
5	H32511850200030005	NGUYEN THI LINH	女	2004-03-25	040304014498	LE 4.15	
6	H32511850200030006	LE GIA HAN	女	2005-07-28	040305001671	LE 4.15	
7	H32511850200030007	DANG LE MAI TRAM	女	2005-10-06	040305009661	LE 4.15	
8	H32511850200030008	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2005-12-19	040305011040	LE 4.15	
9	H32511850200030009	LE THI HIEN	女	2008-03-04	040308013377	LE 4.15	
10	H32511850200030010	VO CHAU ANH	女	2008-10-28	040308016998	LE 4.15	
11	H32511850200030011	PHAN NGUYEN NHAT HUY	男	2005-08-07	042205011071	LE 4.15	
12	H32511850200030012	TRAN THI TRA MY	女	2005-06-17	042305000795	LE 4.15	
13	H32511850200030013	LE HOANG BAO CHAU	女	2005-07-20	042305002786	LE 4.15	
14	H32511850200030014	TRAN THI NGOC NHUNG	女	2005-10-17	042305002866	LE 4.15	
15	H32511850200030015	LAI HUYNH THE NAM	男	2004-09-15	051204008340	LE 4.15	
16	H32511850200030016	TRAN NGOC HAN	女	2002-05-26	064302008787	LE 4.15	
17	H32511850200030017	NGUYEN THI VY	女	1999-10-20	066199015299	LE 4.15	
18	H32511850200030018	PHAM AI THUONG	女	2006-02-21	067306003413	LE 4.15	
19	H32511850200030019	TRINH PHAN THANH HAI	男	2011-12-09	068211008665	LE 4.15	
20	H32511850200030020	BUI YEN VY	女	2008-04-11	075308000544	LE 4.15	
21	H32511850200030021	LE TUAN NGHIA	男	2004-09-14	0822656080	LE 4.15	
22	H32511850200030022	CHU THI THANH HA	女	2009-04-30	207309002810	LE 4.15	
23	H32511850200030023	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1983-10-24	Q00327630	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030024	CHU HA HONG QUYEN	女	2008-03-25	037307004263	LE 4.16	
2	H32511850200030025	PHAM THI HOA	女	2008-02-18	037308002340	LE 4.16	
3	H32511850200030026	PHAN THI DUC LINH	女	2008-10-25	037308002618	LE 4.16	
4	H32511850200030027	TRAN HA LINH	女	2008-12-08	037308003063	LE 4.16	
5	H32511850200030028	DINH THI THANH PHUONG	女	2008-10-23	037308003803	LE 4.16	
6	H32511850200030029	PHAM THI LAN ANH	女	2008-04-18	037308004787	LE 4.16	
7	H32511850200030030	TRAN THAO NGUYEN	女	2008-09-18	037308009032	LE 4.16	
8	H32511850200030031	NGO THI KIM ANH	女	2008-01-10	037308009453	LE 4.16	
9	H32511850200030032	NGUYEN THI BICH HANH	女	1989-07-25	038189019741	LE 4.16	
10	H32511850200030033	TRAN VAN KHAI HOAN	男	2003-09-25	038203007267	LE 4.16	
11	H32511850200030034	NGUYEN HOANG AN	男	2004-03-31	038204008550	LE 4.16	
12	H32511850200030035	DINH THI THOM	女	2000-02-08	038300012523	LE 4.16	
13	H32511850200030036	DO THI HUONG	女	2003-04-26	038303022673	LE 4.16	
14	H32511850200030037	TO THI HOAI	女	2003-10-20	038303031482	LE 4.16	
15	H32511850200030038	NGUYEN MAI HUONG	女	2004-03-15	038304006359	LE 4.16	
16	H32511850200030039	LE THI HA	女	2004-04-18	038304008477	LE 4.16	
17	H32511850200030040	LE THI MAI LINH	女	2004-10-20	038304022559	LE 4.16	
18	H32511850200030041	NGUYEN THI THU HUE	女	2005-01-16	038305025379	LE 4.16	
19	H32511850200030042	NGUYEN THI KHANH VI	女	2006-04-11	038306011120	LE 4.16	
20	H32511850200030043	NGUYEN THI THAO VY	女	2008-10-25	038308005356	LE 4.16	
21	H32511850200030044	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-12-24	038308018365	LE 4.16	
22	H32511850200030045	DANG VAN QUYEN	男	2003-10-18	040203003409	LE 4.16	
23	H32511850200030046	NGUYEN VAN THANH	男	2003-09-03	040203026473	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030047	DUONG THI MINH THANH	女	2009-09-07	027309007056	LE 5.19	
2	H32511850200030048	NGUYEN KHANH LY	女	2009-01-13	027309011426	LE 5.19	
3	H32511850200030049	NGUYEN TRAN MY ANH	女	2009-03-10	027309011700	LE 5.19	
4	H32511850200030050	NGUYEN THI THANH NHAN	女	1999-05-21	030199012724	LE 5.19	
5	H32511850200030051	TRAN THI NGA	女	2001-06-18	030301006929	LE 5.19	
6	H32511850200030052	HOANG THI ANH THU	女	2004-01-05	030304003898	LE 5.19	
7	H32511850200030053	HOANG LE HUONG GIANG	女	2005-10-08	030305008453	LE 5.19	
8	H32511850200030054	LE VAN THANG	男	2009-03-09	031209009450	LE 5.19	
9	H32511850200030055	NGUYEN BAO PHUC	男	2009-10-26	031209012604	LE 5.19	
10	H32511850200030056	BUI HUY ANH	男	2009-06-10	031209014348	LE 5.19	
11	H32511850200030057	NINH DUC GIA PHONG	男	2009-10-17	031209017487	LE 5.19	
12	H32511850200030058	DANG THI HUYEN	女	2002-10-20	031302002447	LE 5.19	
13	H32511850200030059	NGUYEN HOANG DAN	女	2009-03-10	031309000280	LE 5.19	
14	H32511850200030060	PHAM THU NGAN	女	2009-10-09	031309000356	LE 5.19	
15	H32511850200030061	NGUYEN THI MINH TAM	女	2009-09-01	031309002525	LE 5.19	
16	H32511850200030062	TRAN GIA HAN	女	2009-11-13	031309002591	LE 5.19	
17	H32511850200030063	BUI MINH HUYEN	女	2009-12-04	031309008154	LE 5.19	
18	H32511850200030064	PHAN GIA QUYEN	女	2009-07-31	031309008656	LE 5.19	
19	H32511850200030065	VU NGOC KHANH HUYEN	女	2009-05-26	031309009439	LE 5.19	
20	H32511850200030066	BUI NGOC HUYEN	女	2009-04-18	031309009659	LE 5.19	
21	H32511850200030067	NGUYEN THI MY LINH	女	2009-01-07	031309010082	LE 5.19	
22	H32511850200030068	NGO HIEU MINH	女	2009-10-11	031309010166	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030069	NGUYEN HIEU NGAN	女	2004-09-14	027304004653	LE 5.20	
2	H32511850200030070	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-04-10	027304007979	LE 5.20	
3	H32511850200030071	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2005-12-19	027305007305	LE 5.20	
4	H32511850200030072	NGUYEN THI DIEM LINH	女	2006-05-22	027306001083	LE 5.20	
5	H32511850200030073	NGUYEN DIEU HUONG	女	2007-07-22	027307012767	LE 5.20	
6	H32511850200030074	NGO MINH PHUONG	女	2008-10-20	027308000185	LE 5.20	
7	H32511850200030075	NGUYEN THI THUY UYEN	女	2008-12-25	027308001276	LE 5.20	
8	H32511850200030076	DINH THI MINH CHAU	女	2008-02-13	027308002507	LE 5.20	
9	H32511850200030077	NGUYEN THANH VAN	女	2008-06-08	027308002539	LE 5.20	
10	H32511850200030078	NGUYEN THI MAI TRANG	女	2008-06-25	027308003846	LE 5.20	
11	H32511850200030079	VUONG MINH TRANG	女	2008-11-03	027308003890	LE 5.20	
12	H32511850200030080	DAO THI MY DUYEN	女	2008-03-24	027308005365	LE 5.20	
13	H32511850200030081	VU THI NGOC HAN	女	2008-09-18	027308005623	LE 5.20	
14	H32511850200030082	DO PHUONG THUY	女	2008-10-17	027308005856	LE 5.20	
15	H32511850200030083	NGUYEN THI THAO	女	2008-02-20	027308006083	LE 5.20	
16	H32511850200030084	NGUYEN HA ANH	女	2008-07-16	027308006625	LE 5.20	
17	H32511850200030085	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2008-07-22	027308006638	LE 5.20	
18	H32511850200030086	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-07-12	027308007507	LE 5.20	
19	H32511850200030087	DANG THI HAI YEN	女	2008-11-22	027308007932	LE 5.20	
20	H32511850200030088	NGUYEN THI LY	女	2008-11-09	027308008045	LE 5.20	
21	H32511850200030089	PHAN THI HONG HANH	女	2008-08-20	027308008126	LE 5.20	
22	H32511850200030090	DAM THI HONG YEN	女	2008-10-02	027308010115	LE 5.20	
23	H32511850200030091	NGO THI HUONG LINH	女	2009-09-12	027309005977	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030092	TRAN BUI MINH THUONG	女	2009-10-04	031309011592	LE4.22	
2	H32511850200030093	VU THUY TRANG	女	2009-02-03	031309012215	LE4.22	
3	H32511850200030094	BUI THANH THAO	女	2009-09-06	031309016727	LE4.22	
4	H32511850200030095	LUU THI HUYEN MY	女	2006-05-27	033306004205	LE4.22	
5	H32511850200030096	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2009-07-17	033309009986	LE4.22	
6	H32511850200030097	NGUYEN CONG VIET ANH	男	2008-02-26	034208010063	LE4.22	
7	H32511850200030098	TRINH DIEU LINH	女	2003-11-19	034303006783	LE4.22	
8	H32511850200030099	NGUYEN THI THU	女	2004-03-28	034304003205	LE4.22	
9	H32511850200030100	LE THI QUYNH	女	2004-11-15	034304004867	LE4.22	
10	H32511850200030101	LE THI MINH HANG	女	2004-07-10	034304005428	LE4.22	
11	H32511850200030102	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-03-02	034304006557	LE4.22	
12	H32511850200030103	NGUYEN KHAC THI THU HUYEN	女	2004-08-13	034304010269	LE4.22	
13	H32511850200030104	DO DIEU LINH	女	2004-09-06	034304014083	LE4.22	
14	H32511850200030105	LAI NGO THI THU AN	女	2004-11-10	034304015443	LE4.22	
15	H32511850200030106	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-09-09	034305000748	LE4.22	
16	H32511850200030107	LE THI YEN NHI	女	2008-08-24	034308006340	LE4.22	
17	H32511850200030108	LE TUAN THINH	男	2005-08-24	035205009349	LE4.22	
18	H32511850200030109	LUU THU THAO	女	2002-08-18	035302003370	LE4.22	
19	H32511850200030110	NGO THI HONG NHUNG	女	2004-10-29	035304003306	LE4.22	
20	H32511850200030111	LUONG NINH CHI	女	2004-10-14	035304007279	LE4.22	
21	H32511850200030112	PHAM YEN NHI	女	2005-04-20	035305000012	LE4.22	
22	H32511850200030113	TRAN NGUYEN TUONG VY	女	2007-07-23	035307009106	LE4.22	
23	H32511850200030114	PHAM THI HONG BUOI	女	1995-01-19	036195001702	LE4.22	
24	H32511850200030115	DUONG THI YEN NHI	女	1996-07-28	036196000476	LE4.22	
25	H32511850200030116	LA NGOC HUNG THINH	男	2006-09-10	036206027133	LE4.22	
26	H32511850200030117	HOANG MINH DUNG	女	2009-10-22	036209009831	LE4.22	
27	H32511850200030118	NGUYEN TRUONG THUY TIEN	女	2004-02-03	036304007989	LE4.22	
28	H32511850200030119	TRAN NGOC KIM DUNG	女	2005-11-06	036305006106	LE4.22	
29	H32511850200030120	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2007-03-31	036307018016	LE4.22	
30	H32511850200030121	DINH PHAM THUY NHI	女	2008-10-10	036308011382	LE4.22	
31	H32511850200030122	TRAN NHU QUYNH	女	2009-11-19	036309002107	LE4.22	
32	H32511850200030123	VU THI HANG	女	2009-01-05	036309012973	LE4.22	
33	H32511850200030124	DOAN THI TRUC LINH	女	2009-01-01	036309014467	LE4.22	
34	H32511850200030125	DO THI HAI YEN	女	1993-09-07	037193006758	LE4.22	
35	H32511850200030126	DINH THI HOA	女	1995-08-14	037195003466	LE4.22	
36	H32511850200030127	VU THI TAN	女	1998-11-11	037198007922	LE4.22	
37	H32511850200030128	NGUYEN TRINH HONG DUONG	男	2003-02-24	037203001282	LE4.22	
38	H32511850200030129	TRAN BICH NGOC	女	2004-05-12	037304001320	LE4.22	
39	H32511850200030130	DINH THI THUY LINH	女	2004-10-08	037304003618	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030131	NGUYEN YEN VI	女	2008-05-08	026308003432	LR 1.1	
2	H32511850200030132	PHAM QUYNH TRANG	女	2008-01-25	026308005158	LR 1.1	
3	H32511850200030133	PHAN THI THU TRANG	女	2008-08-31	026308006118	LR 1.1	
4	H32511850200030134	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-05-23	026308008941	LR 1.1	
5	H32511850200030135	DO THI HONG VAN	女	2008-11-27	026308009950	LR 1.1	
6	H32511850200030136	TRUONG THI THANH THUY	女	2008-12-06	026308011103	LR 1.1	
7	H32511850200030137	SAI TRA MY	女	2008-01-22	026308012207	LR 1.1	
8	H32511850200030138	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-06-05	026309000008	LR 1.1	
9	H32511850200030139	HA ANH QUYEN	女	2009-06-07	026309000903	LR 1.1	
10	H32511850200030140	NGUYEN THUY LINH	女	2009-08-10	026309001137	LR 1.1	
11	H32511850200030141	NGUYEN THI THU HA	女	2009-03-07	026309004057	LR 1.1	
12	H32511850200030142	NGUYEN KIM NGAN	女	2009-12-16	026309007852	LR 1.1	
13	H32511850200030143	NGUYEN HA LINH	女	2009-10-14	026309010777	LR 1.1	
14	H32511850200030144	KHONG NGO GIA TUE	女	2009-09-01	026309011336	LR 1.1	
15	H32511850200030145	PHO THI THANH CHUC	女	2010-01-02	026310005859	LR 1.1	
16	H32511850200030146	NGUYEN TRONG DUONG	男	1997-10-11	027097008197	LR 1.1	
17	H32511850200030147	NGUYEN THI HANG	女	1994-02-15	027194002873	LR 1.1	
18	H32511850200030148	TRUONG DUC TRI	男	2012-08-15	027198007827	LR 1.1	
19	H32511850200030149	NGUYEN VI NHAN	男	2002-09-17	027202004475	LR 1.1	
20	H32511850200030150	NGUYEN DUC THINH	男	2008-10-27	027208002996	LR 1.1	
21	H32511850200030151	NGUYEN THE HIEU	男	2008-11-06	027208003609	LR 1.1	
22	H32511850200030152	NGUYEN VAN NGOC	男	2008-07-14	027208003789	LR 1.1	
23	H32511850200030153	HOANG DINH THAO	男	2008-12-18	027208012818	LR 1.1	
24	H32511850200030154	NGUYEN TU TAI	男	2009-05-06	027209000489	LR 1.1	
25	H32511850200030155	NGUYEN VIET VUONG	女	2009-01-22	027209003933	LR 1.1	
26	H32511850200030156	DO NGUYEN MY LINH	女	2001-06-11	027301002761	LR 1.1	
27	H32511850200030157	NGUYEN THI HUONG	女	2002-04-06	027302002978	LR 1.1	
28	H32511850200030158	NGUYEN NGOC YEN	女	2003-10-18	027303001602	LR 1.1	
29	H32511850200030159	LE HAI YEN	女	2003-10-04	027303002054	LR 1.1	
30	H32511850200030160	NGO THI LAN ANH	女	2003-08-11	027303008854	LR 1.1	
31	H32511850200030161	NGUYEN THI TAM	女	2003-08-01	027303010447	LR 1.1	
32	H32511850200030162	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-01-12	027303011368	LR 1.1	
33	H32511850200030163	PHAN THI THUY	女	2004-06-08	027304002559	LR 1.1	
34	H32511850200030164	DINH THI MY LINH	女	2004-12-05	027304003256	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	H32511850200030165	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030165	NGUYEN VAN LOC	男	2009-03-09	024209005488	LR 1.2	
2	H32511850200030166	NGUYEN NGOC KHANH	男	2009-08-09	024209009402	LR 1.2	
3	H32511850200030167	LE MINH QUAN	男	2009-10-13	024209011619	LR 1.2	
4	H32511850200030168	NGUYEN SINH PHUC	男	2013-04-11	024213018142	LR 1.2	
5	H32511850200030169	DO THI THAO	女	2003-04-19	024303004862	LR 1.2	
6	H32511850200030170	NGUYEN THI BICH HUONG	女	2004-10-25	024304001717	LR 1.2	
7	H32511850200030171	CHU THI ANH TUYET	女	2004-10-09	024304002794	LR 1.2	
8	H32511850200030172	PHAM THU TRANG	女	2004-12-24	024304011144	LR 1.2	
9	H32511850200030173	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2005-06-22	024305000874	LR 1.2	
10	H32511850200030174	THAN THI MINH HUE	女	2005-12-16	024305001785	LR 1.2	
11	H32511850200030175	TRAN THI THU HA	女	2005-09-23	024305014210	LR 1.2	
12	H32511850200030176	VU VAN ANH	女	2006-11-20	024306001479	LR 1.2	
13	H32511850200030177	DO THI THUY LINH	女	2008-06-13	024308001309	LR 1.2	
14	H32511850200030178	THAN THI BICH LOAN	女	2008-07-26	024308002368	LR 1.2	
15	H32511850200030179	DINH THI TUYET NHUNG	女	2008-11-18	024308003788	LR 1.2	
16	H32511850200030180	PHAN NGUYEN KHANH LINH	女	2008-11-14	024308004204	LR 1.2	
17	H32511850200030181	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2008-11-11	024308006526	LR 1.2	
18	H32511850200030182	NGUY THI DUNG	女	2008-02-24	024308007509	LR 1.2	
19	H32511850200030183	NGUYEN THI THUY HA	女	2008-09-26	024308007793	LR 1.2	
20	H32511850200030184	TRAN NGOC LINH CHI	女	2008-03-12	024308008099	LR 1.2	
21	H32511850200030185	THAN NGUYEN UYEN NHI	女	2008-10-29	024308009324	LR 1.2	
22	H32511850200030186	DUONG THI THUAN	女	2008-01-28	024308011883	LR 1.2	
23	H32511850200030187	HOANG GIANG THAI	女	2008-12-16	024308012134	LR 1.2	
24	H32511850200030188	NGO THI HUYEN TRANG	女	2008-07-18	024308012861	LR 1.2	
25	H32511850200030189	NGUYEN THI THANH LAM	女	2008-03-17	024308014362	LR 1.2	
26	H32511850200030190	NGO THI KHANH LINH	女	2009-07-14	024309002812	LR 1.2	
27	H32511850200030191	DANG THU GIANG	女	2009-07-22	024309004769	LR 1.2	
28	H32511850200030192	NGUYEN HA ANH	女	2009-08-08	024309013849	LR 1.2	
29	H32511850200030193	NGUYEN HAI YEN	女	2009-12-14	024309013891	LR 1.2	
30	H32511850200030194	CAO AN THANH	女	2010-03-14	024310011828	LR 1.2	
31	H32511850200030195	TRAN TUAN ANH	男	2000-07-26	025200008721	LR 1.2	
32	H32511850200030196	TRAN ANH TUAN	男	2005-09-29	025205008602	LR 1.2	
33	H32511850200030197	HA THI NGOC ANH	女	2002-09-28	025302007511	LR 1.2	
34	H32511850200030198	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-07-07	025304001059	LR 1.2	
35	H32511850200030199	DUONG THI TRANG	女	2004-03-24	025304001732	LR 1.2	
36	H32511850200030200	MA THI TU UYEN	女	2004-02-24	025304003156	LR 1.2	
37	H32511850200030201	PHUNG THAO MY	女	2008-11-30	025308007165	LR 1.2	
38	H32511850200030202	HA THU HIEN	女	2008-07-29	025308009373	LR 1.2	
39	H32511850200030203	NGUYEN KHANH VY	女	2009-09-15	025309001712	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030204	LUU THI BICH NGOC	女	2009-12-13	019309002359	LR 2.3	
2	H32511850200030205	DINH THUY CHI	女	2009-10-16	019309002548	LR 2.3	
3	H32511850200030206	LE THI THU LAN	女	2009-09-03	019309007234	LR 2.3	
4	H32511850200030207	TRIEU SINH THANH	男	2008-10-26	020208005263	LR 2.3	
5	H32511850200030208	LY VAN THIEU	男	2009-10-23	020209002467	LR 2.3	
6	H32511850200030209	HUA TRUNG HIEU	男	2009-11-30	020209003419	LR 2.3	
7	H32511850200030210	VUONG DUC MANH	男	2009-08-13	020209006376	LR 2.3	
8	H32511850200030211	HOANG THAO VAN	女	2003-11-11	020303002188	LR 2.3	
9	H32511850200030212	LINH THI LE NA	女	2004-08-20	020304009046	LR 2.3	
10	H32511850200030213	HOANG THI MAI LAN	女	2008-03-26	020308004127	LR 2.3	
11	H32511850200030214	HOANG THI HONG LICH	女	2008-10-13	020308005972	LR 2.3	
12	H32511850200030215	VI HUE CHI	女	2008-11-22	020308006075	LR 2.3	
13	H32511850200030216	TO THU LIEU	女	2009-03-03	020309000008	LR 2.3	
14	H32511850200030217	LE VAN ANH	女	2009-01-24	020309001026	LR 2.3	
15	H32511850200030218	LY HOANG DIEM	女	2009-04-06	020309001656	LR 2.3	
16	H32511850200030219	MA THI HA VY	女	2009-03-09	020309003649	LR 2.3	
17	H32511850200030220	NONG THI HONG DUYEN	女	2009-10-27	020309004996	LR 2.3	
18	H32511850200030221	BUI NGUYEN HANH	女	1994-03-04	022194006210	LR 2.3	
19	H32511850200030222	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	1996-07-23	022196004142	LR 2.3	
20	H32511850200030223	TO THANH HUYEN MY	女	2004-10-11	022304002922	LR 2.3	
21	H32511850200030224	LE THI THUY DUONG	女	2008-11-27	022308000470	LR 2.3	
22	H32511850200030225	NGUYEN TRAN BAO TRAM	女	2008-12-15	022308004287	LR 2.3	
23	H32511850200030226	HOANG THANH BINH	女	2008-09-13	022308010259	LR 2.3	
24	H32511850200030227	DOAN LE HAI YEN	女	2008-10-23	022308010669	LR 2.3	
25	H32511850200030228	TRUONG HAI YEN	女	2012-01-20	022312010357	LR 2.3	
26	H32511850200030229	TRAN HAI BAC	男	2002-04-08	024202000430	LR 2.3	
27	H32511850200030230	NGUYEN TRONG LUC	男	2002-11-02	024202000795	LR 2.3	
28	H32511850200030231	HA VAN QUYEN	男	2002-09-09	024202012234	LR 2.3	
29	H32511850200030232	NGUYEN MINH TU	男	2003-08-27	024203003266	LR 2.3	
30	H32511850200030233	NGUYEN MINH TRI	男	2003-06-19	024203004296	LR 2.3	
31	H32511850200030234	LE CONG HAU	男	2003-10-02	024203008660	LR 2.3	
32	H32511850200030235	LA MINH QUAN	男	2004-09-13	024204000353	LR 2.3	
33	H32511850200030236	HA XUAN MANH	男	2004-05-27	024204004063	LR 2.3	
34	H32511850200030237	LUONG VAN DAI	男	2004-11-05	024204006915	LR 2.3	
35	H32511850200030238	NGUYEN VAN THAO	男	2005-02-26	024205001213	LR 2.3	
36	H32511850200030239	LE GIA HAI	男	2008-09-20	024208001463	LR 2.3	
37	H32511850200030240	TRAN SONG MINH	男	2008-06-10	024208013566	LR 2.3	
38	H32511850200030241	NGUYEN LE MINH QUAN	男	2009-01-12	024209002258	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030242	NGUYEN SINH HUNG	男	2008-07-04	019208002599	LR 2.4	
2	H32511850200030243	TRAN MINH DUNG	男	2008-05-25	019208005090	LR 2.4	
3	H32511850200030244	NGUYEN VAN MANH	男	2008-01-26	019208005179	LR 2.4	
4	H32511850200030245	NONG DUC ANH	男	2008-11-10	019208009498	LR 2.4	
5	H32511850200030246	NGUYEN DANG HUNG	男	2009-06-19	019209000086	LR 2.4	
6	H32511850200030247	NGUYEN MINH QUANG	男	2009-10-09	019209000089	LR 2.4	
7	H32511850200030248	NGUYEN GIA HUY	男	2009-12-25	019209001811	LR 2.4	
8	H32511850200030249	TA QUANG TUAN	男	2009-09-01	019209002989	LR 2.4	
9	H32511850200030250	TRUONG THI TRANG	女	2000-03-09	019300003999	LR 2.4	
10	H32511850200030251	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	019301005697	LR 2.4	
11	H32511850200030252	DUONG THANH HUYEN	女	2004-08-04	019304000660	LR 2.4	
12	H32511850200030253	MONG THI NGOC ANH	女	2004-09-14	019304001071	LR 2.4	
13	H32511850200030254	NGUYEN THI THANH THAO	女	2004-06-20	019304001408	LR 2.4	
14	H32511850200030255	LE DUONG BINH	女	2004-04-30	019304001426	LR 2.4	
15	H32511850200030256	NONG THI THU HUYEN	女	2004-01-28	019304005301	LR 2.4	
16	H32511850200030257	MA THI THU HA	女	2004-04-28	019304005385	LR 2.4	
17	H32511850200030258	DUONG THI HUYEN	女	2005-09-22	019305001661	LR 2.4	
18	H32511850200030259	NGUYEN HAI NGUYEN	女	2005-10-04	019305002551	LR 2.4	
19	H32511850200030260	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2005-10-23	019305004477	LR 2.4	
20	H32511850200030261	NGUYEN NGOC HA	女	2005-03-15	019305004717	LR 2.4	
21	H32511850200030262	TRUONG THI NHI	女	2005-07-21	019305005402	LR 2.4	
22	H32511850200030263	NGUYEN HUONG LAM	女	2005-10-14	019305007536	LR 2.4	
23	H32511850200030264	NGUYEN THI NGOC KHUE	女	2005-09-06	019305007974	LR 2.4	
24	H32511850200030265	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-10-30	019305009832	LR 2.4	
25	H32511850200030266	NGUYEN THI NHI	女	2005-02-23	019305009934	LR 2.4	
26	H32511850200030267	NGUYEN NGOC DIEP	女	2006-02-17	019306000499	LR 2.4	
27	H32511850200030268	CHU THI THU HOAI	女	2006-12-28	019306006327	LR 2.4	
28	H32511850200030269	NONG THI BICH HUYEN	女	2007-05-03	019307008824	LR 2.4	
29	H32511850200030270	PHAM QUYNH NHU	女	2008-01-28	019308000187	LR 2.4	
30	H32511850200030271	NGUYEN QUYNH MAI	女	2008-05-07	019308004661	LR 2.4	
31	H32511850200030272	HA THI THU HA	女	2008-04-18	019308005369	LR 2.4	
32	H32511850200030273	NGO TUYET NHI	女	2008-03-08	019308005901	LR 2.4	
33	H32511850200030274	NGUYEN THI THU HA	女	2008-05-01	019308007319	LR 2.4	
34	H32511850200030275	NGUYEN BAO NGOC KHANH	女	2008-03-04	019308007387	LR 2.4	
35	H32511850200030276	TRAN DANG MINH PHUONG	女	2008-12-01	019308007612	LR 2.4	
36	H32511850200030277	HOANG THI PHUONG LINH	女	2008-03-28	019308009978	LR 2.4	
37	H32511850200030278	DUONG THI QUYNH	女	2008-07-31	019308010880	LR 2.4	
38	H32511850200030279	NGUYEN THAI NHAT LINH	女	2008-10-22	019308011068	LR 2.4	
39	H32511850200030280	TRAN THU PHUONG	女	2008-01-25	019308011411	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030281	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-01-13	004308005313	LR 2.5	
2	H32511850200030282	DAM MAI HIEN	女	2008-11-11	004308005541	LR 2.5	
3	H32511850200030283	PHAM MINH CHAU	女	2009-11-15	004309003631	LR 2.5	
4	H32511850200030284	TRINH VU CHAU ANH	女	2009-05-08	004309004189	LR 2.5	
5	H32511850200030285	NGUYEN THI THIEN THU	女	2011-03-03	004311002907	LR 2.5	
6	H32511850200030286	NONG THI HANG	女	2004-08-10	006304002932	LR 2.5	
7	H32511850200030287	LY VAN KHANH	女	2004-02-22	006304003306	LR 2.5	
8	H32511850200030288	AU THI HUONG LY	女	2004-11-08	008304008277	LR 2.5	
9	H32511850200030289	DIEU THI KIM NGAN	女	2009-01-24	008309002860	LR 2.5	
10	H32511850200030290	TONG GIA BAO	男	2004-01-05	010204005949	LR 2.5	
11	H32511850200030291	HA THI KHANH LINH	女	2004-06-13	010304005473	LR 2.5	
12	H32511850200030292	PHAM THUY LINH	女	2005-05-26	011305001279	LR 2.5	
13	H32511850200030293	HO THUY DUONG	女	2003-01-02	012303005152	LR 2.5	
14	H32511850200030294	QUANG THI THUAN	女	2004-04-08	014304002568	LR 2.5	
15	H32511850200030295	HOANG XUAN HOA	男	2000-12-12	015200002693	LR 2.5	
16	H32511850200030296	TRAN DUY LONG	男	2001-03-04	015201007257	LR 2.5	
17	H32511850200030297	PHAM THANH THAO	女	2008-02-29	015308004456	LR 2.5	
18	H32511850200030298	BUI XUAN LOC	男	2004-07-23	017204004194	LR 2.5	
19	H32511850200030299	MAI VIET HUNG	男	1999-07-22	019099002210	LR 2.5	
20	H32511850200030300	TRAN DUC NAM	男	2002-03-15	019202002831	LR 2.5	
21	H32511850200030301	NGUYEN TOAN THANG	男	2003-11-17	019203007657	LR 2.5	
22	H32511850200030302	NONG TUAN PHONG	男	2004-04-06	019204005751	LR 2.5	
23	H32511850200030303	NGUYEN VAN DUONG	男	2005-08-11	019205001718	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030304	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2004-12-16	001304018429	LR 3.10	
2	H32511850200030305	PHAM THI QUYNH ANH	女	2004-11-11	001304026333	LR 3.10	
3	H32511850200030306	LE VU PHUONG LINH	女	2004-12-21	001304032028	LR 3.10	
4	H32511850200030307	MAI THU HUONG	女	2004-12-22	001304041992	LR 3.10	
5	H32511850200030308	LE THI THU HANG	女	2004-09-30	001304042510	LR 3.10	
6	H32511850200030309	NGUYEN THUY HONG	女	2005-12-14	001305019130	LR 3.10	
7	H32511850200030310	DOAN NGAN HA	女	2005-07-18	001305042256	LR 3.10	
8	H32511850200030311	NGUYEN NGOC HA	女	2005-08-04	001305044419	LR 3.10	
9	H32511850200030312	PHAM HONG PHUC	女	2007-12-28	001307029487	LR 3.10	
10	H32511850200030313	PHAM VU BAO NHI	女	2007-09-01	001307047235	LR 3.10	
11	H32511850200030314	CHU THI THU UYEN	女	2008-10-28	001308021954	LR 3.10	
12	H32511850200030315	NGO HAI LY	女	2008-03-15	001308036438	LR 3.10	
13	H32511850200030316	LE MINH NGOC	女	2008-02-10	001308038103	LR 3.10	
14	H32511850200030317	LE KHANH LY	女	2008-05-13	001308047391	LR 3.10	
15	H32511850200030318	NGO THANH HOA	女	2008-11-22	001308050908	LR 3.10	
16	H32511850200030319	TRAN THI THU TRANG	女	1995-11-06	002195005984	LR 3.10	
17	H32511850200030320	NONG QUOC DAN	男	2003-02-02	002203007764	LR 3.10	
18	H32511850200030321	MUA THI HA	女	2004-07-16	002304007417	LR 3.10	
19	H32511850200030322	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-08-07	002305005995	LR 3.10	
20	H32511850200030323	HOANG PHUONG ANH	女	2008-08-27	002308002110	LR 3.10	
21	H32511850200030324	DUONG KHANH LINH	女	2008-12-29	002308005146	LR 3.10	
22	H32511850200030325	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-01-29	004303000505	LR 3.10	
23	H32511850200030326	PHAN DIEU LAN	女	2008-10-09	004308004306	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32511850200030327	NGUYEN THI OANH	女	1992-02-21	001192038584	LR 3.9	
2	H32511850200030328	NGUYEN VAN KHUYEN	男	2002-12-27	001202030898	LR 3.9	
3	H32511850200030329	HOANG TUAN KIEN	男	2004-02-14	001204000110	LR 3.9	
4	H32511850200030330	NGUYEN KHOI NGUYEN	男	2005-09-22	001205006509	LR 3.9	
5	H32511850200030331	DO MINH QUAN	男	2007-10-13	001207020688	LR 3.9	
6	H32511850200030332	NGUYEN GIA BAO ANH	男	2008-02-15	001208006400	LR 3.9	
7	H32511850200030333	TRAN NGUYEN MINH DUC	男	2008-12-04	001208009084	LR 3.9	
8	H32511850200030334	LUONG GIA MINH	男	2008-08-28	001208010583	LR 3.9	
9	H32511850200030335	DINH HUYEN MY	女	2002-10-14	001302009737	LR 3.9	
10	H32511850200030336	LE HA HIEN ANH	女	2002-10-25	001302027408	LR 3.9	
11	H32511850200030337	NGUYEN CONG NGOC ANH	女	2003-07-06	001303015407	LR 3.9	
12	H32511850200030338	DUONG THI HUONG	女	2003-09-09	001303026540	LR 3.9	
13	H32511850200030339	TRAN KIEU TRANG	女	2003-12-23	001303030462	LR 3.9	
14	H32511850200030340	NGO KHANH VY	女	2003-10-31	001303036665	LR 3.9	
15	H32511850200030341	DO MINH ANH	女	2004-01-23	001304000644	LR 3.9	
16	H32511850200030342	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-05-27	001304003103	LR 3.9	
17	H32511850200030343	LE PHUONG CHI	女	2004-09-13	001304004034	LR 3.9	
18	H32511850200030344	NGUYEN THI LINH NHI	女	2004-12-06	001304016143	LR 3.9	
19	H32511850200030345	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1993-07-27	026193005147	LR 3.9	
20	H32511850200030346	NGUYEN THANH TAM	女	1998-11-05	026198009094	LR 3.9	
21	H32511850200030347	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-11-21	026303002839	LR 3.9	
22	H32511850200030348	TRAN THI HONG NGOC	女	2008-07-03	026308000445	LR 3.9	
23	H32511850200030349	PHAM THI VAN VAN	女	2008-11-15	026308000915	LR 3.9	